

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 171 danh mục)
thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2022 (Lần 2)**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-BYT ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc chuyển đổi loại hình hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2895/QĐ-BVĐHYD ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc năm 2022 (Lần 2);

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 04/TTr-TCG ngày 16 tháng 03 năm 2022 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 171 danh mục) và Báo cáo thẩm định số 04/BC-TTĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 171 danh mục)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 171 danh mục) với các nội dung sau:

STT	Tên nhà thầu	Mã HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
1	Công ty cổ phần dược liệu trung ương 2	L2-BDG.002	75	43,052,150,570
2	Công ty cổ phần dược phẩm Việt Hà	L2-BDG.003	1	326,400,000
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dược phẩm Đan Thanh	L2-BDG.004	1	97,500,000
4	Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Thảo Sài Gòn	L2-BDG.005	2	1,065,930,000
5	Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	L2-BDG.006	11	6,286,879,400
6	Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	L2-BDG.007	26	14,265,454,250

STT	Tên nhà thầu	Mã HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
7	Công ty cổ phần dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	L2-BDG.008	18	9,903,217,000
Tổng	07 nhà thầu		134 sản phẩm	74,997,531,220

– Tổng giá trị trúng thầu: **74,997,531,220 VND** (Bằng chữ: Bảy mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi một ngàn, hai trăm hai mươi đồng);

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan;

- Danh mục thuốc trúng thầu: theo danh sách đính kèm;
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (B08-111-lmchung) (5).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Bắc

DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 478/QĐ-BVĐHYD ngày 23/03/2022 của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM)

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
-		Công ty cổ phần dược liệu trung ương 2		MSDT: L2-BDG.002		Số sản phẩm:		76		Trị giá:		43,052,150,570		
1	1	1 Glucobay 100mg	Acarbose	100mg	Uống Viên nén Hộp 10 vi x 10 viên	VN-20230-17	Bayer Pharma AG	Đức	Viên	4,738	5,000	4,738	23,690,000	BDG
2	2	7 Amlor	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Uống Viên nang cứng Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20049-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Fareva Amboise	Pháp	Viên	8,125	18,000	7,593	136,674,000	BDG
3	3	8 Augmentin Ig	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875 mg + 125mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 7 viên	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	20,797	100,000	16,680	1,668,000,000	BDG
4	4	9 Arimidex	Anastrozol	1mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-19784-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	AstraZeneca Pharmaceuticals LP USA; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	70,676	2,000	59,085	118,170,000	BDG
5	5	10 Eliquis	Apixaban	2,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 10 viên	VN2-615-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	NSX: Bristol-Myers Squibb Manufacturing Company; CSĐG: Catalent Anagni S.r.l.	CSSX: Mỹ; đóng gói: Ý	Viên	27,773	2,000	24,150	48,300,000	BDG
6	6	11 Eliquis	Apixaban	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 10 viên	VN2-616-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	NSX: Bristol-Myers Squibb Manufacturing Company; CSĐG: Catalent Anagni S.r.l.	CSSX: Mỹ; đóng gói: Ý	Viên	27,773	10,000	24,150	241,500,000	BDG
7	7	12 Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17768-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 26/07/2022)	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	15,941	33,000	15,941	526,053,000	BDG
8	8	13 Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	40 mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17769-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 26/07/2022)	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	22,778	8,000	22,778	182,224,000	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
9	9	14 Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm truyền Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ x 4ml	QLSP-1118-18	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	8,285,865	120	8,285,865	994,303,800	BDG
10	10	15 Avastin	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm truyền Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ x 16ml	QLSP-1119-18	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	30,266,250	30	30,266,250	907,987,500	BDG
11	11	17 Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-17521-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/09/2022)	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Viên	4,290	310,800	4,290	1,333,332,000	BDG
12	12	19 Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarat dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hít Thuốc bột để hít Hộp 1 ống hít 120 liều	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	486,948	2,080	486,948	1,012,851,840	BDG
13	13	20 Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hít Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	VN-21667-19	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Bình	486,948	700	486,948	340,863,600	BDG
14	14	21 Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hít Thuốc bột để hít Hộp 1 ống hít 60 liều	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	286,440	520	286,440	148,948,800	BDG
15	15	22 Pulmicort Respules	Budesonid	0,5mg/ml 2ml	Hít Hỗn dịch khí dung dùng để hít Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	VN-21666-19	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	27,670	600	24,906	14,943,600	BDG
16	16	25 Zinnat Tablets 250mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-19963-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	13,166	1,480	12,510	18,514,800	BDG
17	17	26 Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-20514-17	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	24,589	8,760	22,130	193,858,800	BDG
18	18	27 Celebrex	Celecoxib	200mg	Uống Viên nang cứng Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20332-17	Pfizer pharmaceuticals LLC; đóng gói: R-Pharm Germany GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	11,913	102,280	11,913	1,218,461,640	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bảo chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
19	19	29 Zyrtec	Cetirizin dihydroclorid	1mg/ml x 60ml	Uống Dung dịch uống Hộp 1 chai 60ml	VN-19164-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 27/01/2022)	Aesica Pharmaceuticals S.r.l.	Ý	Chai	55,700	60	55,700	3,342,000	BDG
20	20	31 Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-37-18 (Cv gia hạn hết hạn ngày 21/10/2022)	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	20,063	138,480	19,000	2,631,120,000	BDG
21	21	32 Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-38-18 (Cv gia hạn hết hạn ngày 06/09/2022)	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	20,063	10,140	19,000	192,660,000	BDG
22	22	39 Carduran	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylate)	2mg	Uống Viên nén Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-21935-19	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	8,435	3,000	8,435	25,305,000	BDG
23	23	48 Tarceva	Erlotinib	150mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	VN-11868-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 02/03/2022)	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Viên	668,710	450	668,710	300,919,500	BDG
24	24	49 Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống Viên nén kháng dịch dạ dày Hộp 2 vỉ x 7 viên	VN-19783-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/09/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	22,456	48,000	22,456	1,077,888,000	BDG
25	25	50 Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Uống Viên nén kháng dịch dạ dày Hộp 2 vỉ x 7 viên	VN-19782-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/09/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	24,702	280,000	22,456	6,287,680,000	BDG
26	26	54 Plendil	Felodipin	5mg	Uống Viên nén phóng thích kéo dài Hộp 1 chai 30 viên	VN-20910-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	6,727	3,000	6,727	20,181,000	BDG
27	27	58 Avamys	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt	Xịt mũi Hỗn dịch xịt mũi Hộp 1 bình 120 liều xịt	VN-21418-18	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Bình	210,000	900	210,000	189,000,000	BDG
28	28	59 Flixonase	Fluticason propionat (Siêu mịn)	0,05%	Xịt mũi Hỗn dịch xịt mũi Hộp 1 chai 60 liều xịt	VN-20281-17	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Chai	147,926	100	147,926	14,792,600	BDG

46

STT	Số theo HSM	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
29	29	62 Neurontin	Gabapentin	300mg	Uống Viên nang cứng Hộp 10 vi x 10 viên	VN-16857-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/02/2022)	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ; Đóng gói: Đức	Viên	11,316	45,120	11,316	510,577,920	BDG
30	30	63 Iressa	Gefitinib	250mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 túi nhôm x 3 vi x 10 viên	VN-21669-19	Nipro Pharma Corporation, Kagamiishi Plant; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Nhật Bản; đóng gói: Anh	Viên	655,112	800	642,010	513,608,000	BDG
31	31	66 Diamicon MR	Gliclazide	30mg	Uống Viên nén phóng thích có kiểm soát Hộp 2 vi x 30 viên	VN-20549-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	3,143	300,000	2,765	829,500,000	BDG
32	32	67 Diamicon MR 60mg	Gliclazide	60mg	Uống Viên nén phóng thích có kiểm soát Hộp 2 vi x 15 viên	VN-20796-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5,990	273,880	5,285	1,447,455,800	BDG
33	33	72 Natrilix SR	Indapamide	1,5mg	Đường uống Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22164-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	3,590	37,680	3,265	123,025,200	BDG
34	34	84 Procoralan 5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5 mg	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 4 vi x 14 viên	VN-21893-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	11,102	33,500	10,268	343,978,000	BDG
35	35	85 Procoralan 7.5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5mg	7,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 4 vi x 14 viên	VN-21894-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	11,102	18,500	10,546	195,101,000	BDG
36	36	90 Keppra	Levetiracetam	500mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 6 vi x 10 viên	VN-18676-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 09/04/2022)	UCB Pharma SA	Bỉ	Viên	15,470	51,560	15,470	797,633,200	BDG
37	37	91 Xyzal	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vi x 10 viên	VN-19469-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	UCB Farchim S.A; đóng gói + xuất xưởng: Aesica Pharmaceuticals S.r.l	CSSX: Thụy Sĩ; đóng gói + xuất xưởng: Ý	Viên	7,480	18,000	7,480	134,640,000	BDG
38	38	104 Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Uống Viên nén bao phim bé được Hộp 2 vi x 15 viên	VN-16517-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/02/2022)	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3,704	115,800	3,703	428,807,400	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
39	39	106 Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-21993-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	1,598	286,800	1,598	458,306,400	BDG
40	40	107 Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống Viên nén phóng thích kéo dài Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-21911-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3,677	383,840	3,677	1,411,379,680	BDG
41	41	108 Glucophage 850mg	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 5 vỉ x 20 viên	VN-21908-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3,443	358,800	3,442	1,234,989,600	BDG
42	42	110 Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat	Metoprolol succinat 23,75mg (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Uống Viên nén phóng thích kéo dài Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN-17243-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/04/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	5,082	178,000	4,389	781,242,000	BDG
43	43	111 Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat	Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Uống Viên nén phóng thích kéo dài Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-17244-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 19/04/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	6,357	154,000	5,490	845,460,000	BDG
44	44	116 Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	400mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 5 viên	VN-19011-15	Bayer Pharma AG	Đức	Viên	57,761	1,500	52,500	78,750,000	BDG
45	45	118 Adalat LA 30mg	Nifedipin	30mg	Uống Viên nén phóng thích kéo dài Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20385-17	Bayer AG	Đức	Viên	9,454	10,000	9,454	94,540,000	BDG
46	46	120 Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4 mg Osimertinib mesylat)	80mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN3-36-18 (Cv gia hạn hết hạn ngày 04/05/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	4,580,352	300	2,748,270	824,481,000	BDG
47	47	121 Spasmomen (Đông gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG, địa chỉ: Glienicke Weg 125 12489 Berlin, Germany)	Otilonium bromide	40mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-18977-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/04/2022)	Berlin-Chemie AG	Đức	Viên	3,535	225,960	3,360	759,225,600	BDG
48	48	122 Pantoloc 20mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	20mg	Uống Viên nén bao tan trong ruột Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN-19534-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 23/03/2022)	Takeda GmbH	Đức	Viên	14,900	10,000	14,900	149,000,000	BDG

STT	Sit theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
49	49	123	Pantoloc 40mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Uống Viên nén bao tan trong ruột Hộp 1 vi x 7 viên	VN-18402-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 02/03/2022)	Takeda GmbH	Đức	Viên	19,795	169,350	18,499	3,132,805,650	BDG
50	50	124	Nootropil	Piracetam	800mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vi x 15 viên	VN-17717-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 11/05/2022)	UCB Pharma SA	Bi	Viên	3,853	60,000	3,518	211,080,000	BDG
51	51	127	Lyrica	Pregabalin	150mg	Uống Viên nang cứng Hộp 4 vi x 14 viên	VN-16856-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/02/2022)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	26,422	12,000	26,422	317,064,000	BDG
52	52	128	Lyrica	Pregabalin	75mg	Uống Viên nang cứng Hộp 4 vi x 14 viên	VN-16347-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	17,685	45,000	17,685	795,825,000	BDG
53	53	131	Stivarga	Regorafenib	40mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 lo 28 viên	VN3-3-15	Bayer AG	Đức	Viên	901,485	700	901,485	631,039,500	BDG
54	54	134	Xarelto	Rivaroxaban	2,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vi x 14 viên	VN3-75-18	Bayer AG	Đức	Viên	27,223	6,000	27,222	163,332,000	BDG
55	55	135	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-18150-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/03/2022)	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	16,170	82,940	14,553	1,207,025,820	BDG
56	56	136	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-18151-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/03/2022)	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	23,100	50,000	18,064	903,200,000	BDG
57	57	137	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-19786-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	11,000	10,000	8,978	89,780,000	BDG
58	58	139	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp Hộp 1 bình xịt 200 liều	VN-18791-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 30/05/2022)	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Bình xịt	96,086	850	76,379	64,922,150	BDG

STT		Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
59	59	140	Ventolin Nebules	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	2,5mg/ 2,5ml	Dùng cho máy khí dung Dung dịch khí dung Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml	VN-20765-17	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	Ông	5,754	750	4,575	3,431,250	BDG
60	60	141	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg/ 250mcg 60 liều	Hít qua đường miệng Bột hít phân liều Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	VN-20766-17	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	Hộp (1 bình hít)	259,147	100	259,147	25,914,700	BDG
61	61	142	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg ; Fluticason propionat 500mcg	50mcg/ 500mcg	Hít qua đường miệng Bột hít phân liều Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	VN-20767-17	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	Hộp (1 bình hít)	335,928	300	335,928	100,778,400	BDG
62	62	143	Onglyza	Saxagliptin	2.5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-21364-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đồng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; đồng gói: Anh	Viên	16,007	5,000	16,006	80,030,000	BDG
63	63	144	Onglyza	Saxagliptin	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-21365-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đồng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; đồng gói: Anh	Viên	17,311	1,500	17,310	25,965,000	BDG
64	64	145	Zoloft	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	50mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21438-18	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	14,087	28,000	14,087	394,436,000	BDG
65	65	146	Viagra	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	100mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vi x 4 viên	VN-21098-18	Fareva Amboise	Pháp	Viên	194,400	700	194,399	136,079,300	BDG
66	66	147	Viagra	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	50mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vi x 4 viên	VN-21100-18	Fareva Amboise	Pháp	Viên	116,640	2,000	116,640	233,280,000	BDG
67	67	148	Januvia 100mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	100mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-20316-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	17,311	10,560	17,311	182,804,160	BDG
68	68	149	Januvia 50mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	50mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-20317-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	17,311	5,280	17,311	91,402,080	BDG

[illegible]

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
78	1	60 Fosmicin tablets 500	Fosfomycin Calcium Hydrate (potency)	500mg	Uống Viên nén Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-15983-12 (Cv gia hạn hết hạn ngày 25/02/2022)	Meiji Seika Pharma Co, Ltd	Nhật Bản	Viên	22,000	50,520	19,000	959,880,000	BDG
79	2	61 Fosmicin- S for Otic	Fosfomycin natri (hoạt tính)	300mg (hoạt tính)	Nhỏ Tai Bột pha dung dịch thuốc nhỏ tai Hộp 10 lọ + 10 ống dung mỗi 10ml	VN-19707-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 17/04/2022)	Meiji Seika Pharma Co, Ltd	Nhật Bản	Lọ	101,000	1,050	101,000	106,050,000	BDG
- Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức MSĐT: L2-BDG.006 Số sản phẩm: 11 Trị giá: 6,286,879,400														
80	1	5 Phosphalugel	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống Hỗn dịch uống Hộp 26 gói x 20g	VN-16964-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 24/02/2022)	Pharmatis	Pháp	Gói	4,015	44,700	3,751	167,669,700	BDG
81	2	30 Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97.875mg)	75mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN-16229-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/04/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	30,944	82,800	17,704	1,465,891,200	BDG
82	3	44 Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml	Tiêm dưới da Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml	QLSP-893-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 17/02/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Bơm tiêm	133,534	1,100	118,820	130,702,000	BDG
83	4	71 Buscopan	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống Viên nén bao đường Hộp 5 vỉ x 20 viên; 1 vỉ x 10 viên; 2 vỉ x 10 viên; 5 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên	VN-20661-17	Delpharm Reims	Pháp	Viên	1,198	49,000	1,120	54,880,000	BDG
84	5	75 Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Tiêm dưới da Dung dịch tiêm Hộp 1 lọ 10ml	QLSP-0790-14 (QĐ 103/QĐ-QLD gia hạn 5 năm từ 09/03/2021)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	736,626	100	505,000	50,500,000	BDG
85	6	76 Lantus Solostar	Insulin glargine	300IU/3ml	Tiêm dưới da Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm	QLSP-857-15 (QĐ 370/QĐ-QLD gia hạn 5 năm từ 18/06/2021)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	428,550	6,600	276,000	1,821,600,000	BDG
86	7	81 Aprovel	Irbesartan	150mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16719-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/02/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	10,518	52,000	9,561	497,172,000	BDG
87	8	82 CoAprovel	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	150mg + 12,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16721-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/02/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	10,518	12,500	9,561	119,512,500	BDG

STT	Số theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
88	9	83 Aprovel	Irbesartan	300mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16720-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/02/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	15,777	10,000	14,342	143,420,000	BDG
89	10	94 Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 5 viên	VN-19455-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/02/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	46,188	30,000	36,550	1,096,500,000	BDG
90	11	165 Depakine Chrono	Natri valproate + Acid valproic	333mg + 145mg	Uống Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Hộp 1 lọ 30 viên	VN-16477-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/04/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	7,340	106,000	6,972	739,032,000	BDG
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương MSĐT: L2-BDG.007 Số sản phẩm: 26 Trị giá: 14,265,454,250														
91	1	2 Giotrif 30mg	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleat)	30mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN2-602-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	1,404,900	300	772,695	231,808,500	BDG
92	2	3 Giotrif 40mg	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleat)	40mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN2-603-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	1,404,900	300	772,695	231,808,500	BDG
93	3	24 Dilatrend 6,25mg	Carvedilol	6,25mg	Uống Viên nén Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-11871-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 01/04/2022)	Delpharm Milano S.r.l.	Ý	Viên	4,794	1,000	4,794	4,794,000	BDG
94	4	35 Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Đặt hậu môn Viên đạn Hộp 1 vỉ x 5 viên	VN-16847-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 16/04/2022)	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Viên	15,603	200	15,602	3,120,400	BDG
95	5	37 Voltaren	Natri diclofenac	75mg	Uống Viên nén phóng thích chậm Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-11972-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Novartis Farma S.p.A	Ý	Viên	6,186	21,700	6,185	134,214,500	BDG
96	6	41 Jardiance 10mg	Empagliflozin	10mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN2-605-17	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Viên	23,072	10,840	23,072	250,100,480	BDG
97	7	42 Jardiance 25mg	Empagliflozin	25mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN2-606-17	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Viên	26,533	88,250	26,533	2,341,537,250	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tñnh	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
98	8	46	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5 ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	QLSP-971-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 10/06/2022)	Cilag AG.	Thụy Sĩ	Ông	294,333	790	269,999	213,299,210	BDG
99	9	47	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4 ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	QLSP-975-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 10/06/2022)	Cilag AG.	Thụy Sĩ	Ông	588,667	30	539,999	16,199,970	BDG
100	10	55	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticles)	145mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited	Ireland	Viên	11,618	100,000	10,560	1,056,000,000	BDG
101	11	56	Lipanthyl Supra 160mg	Fenofibrate	160mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-15514-12 (Cv gia hạn hết hạn ngày 16/04/2022)	Recipharma Fontaine	Pháp	Viên	11,949	107,960	10,058	1,085,861,680	BDG
102	12	69	Simponi	Golimumab	50mg/0,5ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp chứa 1 bút tiêm chứa sẵn 0,5ml thuốc	QLSP-H02-1041-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/05/2022)	Baxter Pharmaceutical Solutions LLC (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Cilag AG, Thụy Sĩ)	Mỹ	Bút tiêm	14,997,825	30	14,997,825	449,934,750	BDG
103	13	80	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Dạng hít Dung dịch khí dung Hộp 10 lọ x 2,5ml	VN-19797-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Laboratoire Unither	Pháp	Lọ	16,075	2,000	16,074	32,148,000	BDG
104	14	103	Duspatalin retard	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống Viên nang cứng giải phóng kéo dài Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-21652-19	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Viên	6,457	155,640	5,869	913,451,160	BDG
105	15	126	Sifrol 0,25mg	Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0,25mg tương đương với Pramipexole 0,18mg	0,25mg	Uống Viên nén Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20132-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 03/11/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	9,737	151,920	9,737	1,479,245,040	BDG
106	16	132	Risperdal 2mg	Risperidone	2mg	Uống viên nén bao phim Hộp 6 vỉ x 10 viên nén bao phim	VN-18914-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 31/05/2022)	Janssen - Cilag S.p.A.	Ý	Viên	20,050	15,000	20,049	300,735,000	BDG
107	17	150	Vesicare 5mg	Solifenacin succinate	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-16193-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 21/07/2022)	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Viên	25,725	67,880	25,725	1,746,213,000	BDG

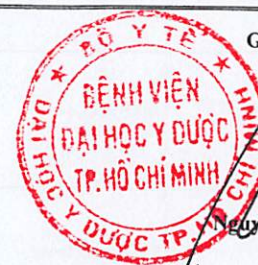
10/06/2022

10/06/2022

STT	Sr theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bảo chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
108	18	153 Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Uống Viên nang cứng Hộp 5 vi x 10 viên	VN-22057-19	Astellas Ireland Co., Ltd	Ireland	Viên	36,616	1,500	34,784	52,176,000	BDG
109	19	154 Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Uống Viên nang cứng Hộp 5 vi x 10 viên	VN-22209-19	Astellas Ireland Co., Ltd	Ireland	Viên	54,920	1,200	52,173	62,607,600	BDG
110	20	156 Harnal Ocas 0,4mg	Tamsulosine hydroclorid	0,4mg	Uống Viên nén bao phim phồng thích chậm Hộp 3 vi x 10 viên	VN-19849-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Viên	14,700	82,640	14,700	1,214,808,000	BDG
111	21	157 Micardis 40mg	Telmisartan	40mg	Uống Viên nén Hộp 3 vi x 10 viên	VN-18820-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 31/08/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	10,349	136,240	9,832	1,339,511,680	BDG
112	22	158 Micardis 80mg	Telmisartan	80mg	Uống Viên nén Hộp 3 vi x 10 viên	VN-18821-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 31/08/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	15,630	15,000	14,848	222,720,000	BDG
113	23	160 Tobradex	Mỗi 1 ml chứa: Tobramycin + Dexamethasone	3mg/1ml + 1mg/1ml	Nhỏ mắt Hỗn dịch nhỏ mắt Hộp 1 lọ 5ml	VN-20587-17	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Lọ	47,301	1,200	45,099	54,118,800	BDG
114	24	161 Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Nhỏ mắt Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml	VN-19385-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 22/02/2022)	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Lọ	40,000	130	38,717	5,033,210	BDG
115	25	162 Topamax 25mg	Topiramate	25mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 6 vi x 10 viên	VN-20301-17	Cilag AG	Thụy Sĩ	Viên	5,448	115,240	5,448	627,827,520	BDG
116	26	163 Topamax 50mg	Topiramate	50mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 6 vi x 10 viên	VN-20529-17	Cilag AG	Thụy Sĩ	Viên	9,810	20,000	9,809	196,180,000	BDG
- Công ty cổ phần dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội MSĐT: L2-BDG.008 Số sản phẩm: 18 Trị giá: 9,903,217,000														
117	1	18 Combigan	Brimonidin tartrat + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt Dung dịch nhỏ mắt Hộp 1 lọ 5ml	VN-20373-17	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Lọ	183,515	300	183,513	55,053,900	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
118	2	33	Aerius 5mg	Desloratadine	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-18026-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/06/2022)	Schering - Plough Labo N.V.	Bỉ	Viên	9,521	31,240	9,520	297,404,800	BDG
119	3	34	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/ 100g gel 20g	Ngoài da Gel bôi ngoài da Hộp 1 tuýp 20g	VN-17535-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 16/04/2022)	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sĩ	Tuýp	68,500	4,280	63,199	270,491,720	BDG
120	4	64	Tebonin	Ginkgo biloba	120mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-17335-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/05/2022)	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	Đức	Viên	11,340	100,000	10,780	1,078,000,000	BDG
121	5	73	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml	Tiêm Hỗn dịch tiêm Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1034-17	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Bút tiêm	250,745	16,000	227,850	3,645,600,000	BDG
122	6	74	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1033-17	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Bút tiêm	357,468	400	275,000	110,000,000	BDG
123	7	77	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm Hỗn dịch tiêm Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1088-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	240,000	5,000	227,000	1,135,000,000	BDG
124	8	78	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm Hỗn dịch tiêm Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1087-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	240,000	5,000	227,000	1,135,000,000	BDG
125	9	79	Humalog Kwikpen	Insulin lispro	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1086-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	240,000	150	198,000	29,700,000	BDG
126	10	95	Victoza	Liraglutide	18mg/3ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp chứa 1 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (03 kim kèm theo)	QLSP-1024-17	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Bút tiêm	1,384,707	300	927,753	278,325,900	BDG
127	11	100	Cozaar 100mg	Losartan potassium	100mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20569-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	10,470	14,000	10,470	146,580,000	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
128	12	101 Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-20570-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	8,371	54,200	8,370	453,654,000	BDG
129	13	102 Hyzaar 50mg/12.5mg	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	50mg + 12,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-20812-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	8,371	12,000	8,370	100,440,000	BDG
130	14	113 Singulair 10mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-21065-18	Merck Sharp & Dohme Limited	Anh	Viên	13,503	67,500	13,502	911,385,000	BDG
131	15	114 Singulair 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Uống Viên nén nhai Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-20318-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	13,503	2,300	13,502	31,054,600	BDG
132	16	115 Singulair 5mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	Uống Viên nén nhai Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-20319-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	13,503	11,000	13,502	148,522,000	BDG
133	17	119 Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt Dung dịch nhỏ mắt Hộp 1 lọ 5ml	VN-19341-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 19/04/2022)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	55,873	630	55,872	35,199,360	BDG
134	18	125 Kary Uni	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt Hỗn dịch nhỏ mắt Hộp 1 lọ 5ml	VN-21338-18	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	30,295	1,380	30,294	41,805,720	BDG
Tổng:					Số sản phẩm:					134	Trị giá:		74,997,531,220	



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Bắc